

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2021



Được soát xét bởi:

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh - Điện thoại: (028) 38.205.944 - Fax: (28) 38.205.942

## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	<b>03 - 04</b>
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH</b>	<b>05 - 05</b>
<b>BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS</b>	<b>06 - 23</b>



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KS (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KS tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 22/12/2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 11/03/2021, Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 15/07/2021.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 12.000.000.000 VNĐ và được bổ sung trong từng thời kỳ theo các Giấy phép điều chỉnh. Theo giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/07/2021, vốn điều lệ của công ty là 1.000.373.030.000 VNĐ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK: 1.000.373.030.000 VNĐ

Vốn thực góp của Công ty tại ngày 30/06/2021: 1.000.373.030.000 VNĐ

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát nội bộ và Kế toán trưởng**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát nội bộ và Kế toán trưởng của Công ty tại ngày 30/06/2021 gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thùy Nguyên	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên HĐQT

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Bà Đỗ Thị Thùy Giang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Hưng	Giám đốc điều hành

#### **Kiểm soát nội bộ**

Bà Hà Thị Thùy Mai	Trưởng Bộ phận
--------------------	----------------

#### **Kế toán trưởng**

Bà Vũ Hiền Thảo	Kế toán trưởng
-----------------	----------------

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2021 cho Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS**

Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2021 phản ánh trung thực, hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng số liệu được thể hiện trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2021 phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty, phù hợp với các quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính tại Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng được chỉ tiêu an toàn tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Lập, ngày 09 tháng 08 năm 2021

**Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chủ tịch HĐQT phê duyệt Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán KS

**Đại diện pháp luật**

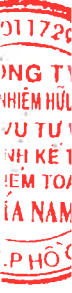
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



Giám đốc điều hành

Nguyễn Nam Hưng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Số 491 /BCSX/TC/2021/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Quản trị**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán KS**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần chứng khoán KS tại ngày 30/06/2021 lập ngày 27/07/2021 và được trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty phù hợp với các quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng được chi tiêu an toàn tài chính.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán KS đính kèm không phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 về chi tiêu an toàn tài chính và các biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính do Bộ Tài chính ban hành.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

**LÊ ĐÌNH ÁI**

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

## **BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

**Chúng tôi cam đoan rằng:**

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2021

**TUQ. Người đại diện theo pháp luật**

**Giám đốc điều hành**

**Kế toán trưởng**

**Trưởng BP Kiểm soát nội bộ**



**Vũ Hiền Thảo**



**Hà Thị Thùy Mai**



**Nguyễn Nam Hưng**



**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>A</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.000.373.030.000	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-	-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)	-	-	-
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(52.392.249.922)	-	-
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	-	-	-
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-	-	-
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-	-	-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính	-	-	-
14	Vốn khác (nếu có)	-	-	-
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			<b>947.980.780.078</b>
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
4	Các khoản cho vay	-	-	-
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-

3050117  
**CÔNG**  
 CHỨC NHIỆM  
 CHỨC VỤ T  
 CHÍNH K  
 VÀ KIỂM  
 PHIA N  
 T.P.H

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	-	-	-
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán trên 90 ngày	-	-	-
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết	-	-	-
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm	-	-	-
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
12	Phải thu lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	-





## I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>			
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	-	-	-
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	24.653.509.535	-
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	-
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	-
7	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-	-	-
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>			<b>24.653.509.535</b>
<b>C</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>			
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2.3	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	-	<b>5.338.385.816</b>	-
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	-	-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	-	-	-
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	493.645.920	-
2	Chi phí trả trước dài hạn	-	3.912.951.071	-
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-
4	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	-	335.236.261	-
5	Tài sản dài hạn khác	-	-	-

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

TT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>VI</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>			
	<i>Các chỉ tiêu tài sản</i> bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5	-	-	-
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>			<b>10.080.219.068</b>
<b>D</b>	<b>CÁC KHOẢN KÝ QUỸ, ĐẢM BẢO</b>			
<b>1</b>	<b>Giá trị ký quỹ</b>			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	-	-	-
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ	-	-	-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm	-	-	-
<b>2</b>	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày	-	-	-
<b>1D</b>	<b>Tổng</b>			
<b>VỐN KHẢ DỤNG (1A-1B-1C-1D)</b>				<b>913.247.051.474</b>



## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

### A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1)*(2)
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>			
1	Tiền mặt (VNĐ)	0%	59.954.951.994	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	831.250.000.000	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
<b>II.</b>	<b>Trái phiếu Chính phủ</b>			
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3%	-	-
<b>III.</b>	<b>Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>			
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
<b>IV.</b>	<b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>			
	<b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>			
7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 năm tới dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 năm tới dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-

## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

### A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1)*(2)
	<b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>			
8	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
<b>V. Cổ phiếu</b>				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-

## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

### A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1)*(2)
<b>VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>				
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
<b>VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>				
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính soát xét theo quy định	30%	-	-
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	0%	-	-
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%	-	-
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40%	-	-
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	-	-
<b>VIII. Các tài sản khác</b>				
21	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - Giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x Hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán). Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở.				
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%	-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày - Giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x Hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán). Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở.				
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%	-	-
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100%	-	-
25	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10%	-	-



## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

### A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1)*(2)
27	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100%	-	-
28	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
29	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành		-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = $(P_0 \times Q_0 \times k - P_1 \times Q_1) \times R - MD$				
30	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)		-	
31	Phân chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	
<b>IX. Rủi ro tăng thêm (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>				
<b>Mã chứng khoán</b>		<b>Mức tăng thêm</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>				-



## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

### B. RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1)	53.910.417.632
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2)	-
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (Thuyết minh 3)	-
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 4)	14.981.814.247
<b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>	<b>68.892.231.879</b>

#### 1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	0,0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%	
1 Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	50.014.611.370	3.895.806.262	53.910.417.632
2 Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3 Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4 Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5 Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>	-	-	-	-	<b>50.014.611.370</b>	<b>3.895.806.262</b>	<b>53.910.417.632</b>

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0,0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6,0%
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8,0%

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO****B. RỦI RO THANH TOÁN****2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán**

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	-	-
<b>Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>			-	-

**3. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác**

TT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	- Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). - Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	100%	-	-
<b>Tổng rủi ro hợp đồng, giao dịch khác</b>			-	-

**4. Rủi ro tăng thêm**

TT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Tiền gửi có kỳ hạn của một Tổ Chức chiếm từ 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu trở lên	10%	-	-
2	Tiền gửi có kỳ hạn của một Tổ Chức chiếm từ 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu trở lên	20%	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn của một Tổ Chức chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên	30%	49.939.380.822	14.981.814.247
<b>Tổng rủi ro tăng thêm</b>			<b>49.939.380.822</b>	<b>14.981.814.247</b>

## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

### C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (tính trong vòng 12 tháng)

Chỉ tiêu	Giá trị
<b>I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2021</b>	<b>27.242.032.623</b>
<b>II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (thuyết minh 1)</b>	<b>1.018.605.368</b>
<b>III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I - II)</b>	<b>26.223.427.255</b>
<b>IV. 25% tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV =25%*III)</b>	<b>6.555.856.814</b>
<b>V. 20% Vốn pháp định của Công ty kinh doanh chứng khoán</b>	<b>5.000.000.000</b>
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V})</b>	<b>6.555.856.814</b>

#### 1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

TT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Chi phí khấu hao	1.018.605.368
2	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp	-
3	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
4	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-
5	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
6	Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-
7	Chi phí lãi vay	-
	<b>Cộng</b>	<b>1.018.605.368</b>

### III. BẢNG TỔNG HỢP

#### BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	68.892.231.879	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6.555.856.814	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	75.448.088.693	
5	Vốn khả dụng	913.247.051.474	
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4)	1.210%	



## **IV. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KS tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 22/12/2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 11/03/2021, Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 15/07/2021.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 12.000.000.000 VNĐ và được bổ sung trong từng thời kỳ theo các Giấy phép điều chỉnh. Theo giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/07/2021, vốn điều lệ của công ty là 1.000.373.030.000 VNĐ.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2021 là 210 người. Tại ngày 31/12/2020 là 14 người.

### **A. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

#### **1. Các văn bản pháp quy áp dụng**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng được chỉ tiêu an toàn tài chính.

#### **2. Cơ sở số liệu tài chính**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty kết thúc tại ngày 30/06/2021.

#### **3. Đồng tiền trên báo cáo**

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

### **B. CÁC NGUYÊN TẮC LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU**

#### **1. Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị vốn khả dụng và tổng giá trị rủi ro.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = (\text{Vốn khả dụng} \times 100\%) / \text{Tổng giá trị rủi ro}$$

#### **2. Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày.





## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS

Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên mười (10) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Giá trị ký quỹ: Trường hợp công ty chứng khoán có tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm thì giá trị giảm trừ là giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng; giá trị tài sản đảm bảo ( $\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản đảm bảo} \times \text{Giá tài sản đảm bảo} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$ );
- Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày ( $\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản đảm bảo} \times \text{Giá tài sản đảm bảo} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$ );
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường xác định;
- Các chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với tổ chức kinh doanh chứng khoán trong các trường hợp: công ty mẹ, công ty con, công ty con của công ty mẹ của tổ chức kinh doanh chứng khoán và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán.

### 3. Tổng giá trị rủi ro:

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

#### 3.1. Giá trị rủi ro thị trường:

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi.

Rủi ro thị trường phải được xác định đối với các tài sản theo quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.

Công thức xác định giá trị rủi ro thị trường:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$



**Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính như sau :

- Tiền : Số dư tài khoản tại ngày tính toán;
- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh: Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty. Tức là Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ);
- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty. Tức là Max(Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ);
- Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM: Giá giao dịch bình quân tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty. Tức là Max(Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ);
- Cổ phiếu nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: Giá trị trung bình dựa trên báo cáo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá, Giá của các kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là: Max (Giá từ các báo cáo; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).

**Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.

**Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Giá trị rủi ro thị trường phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

**3.2. Giá trị rủi ro thanh toán:**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết.

Kết thúc ngày giao dịch, Công ty xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch được quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS

Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Công thức xác định giá trị rủi ro thanh toán:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

- Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

### **Hệ số rủi ro thanh toán :**

Căn cứ Thông tư số 91/2020/TT-BTC, hệ số rủi ro trước thời hạn thanh toán cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” đối với “Các tổ chức, cá nhân khác” mà Công ty áp dụng là 8%.

Căn cứ Thông tư số 91/2020/TT-BTC, hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian cho các khoản phải thu quá thời hạn từ 60 ngày trở đi mà Công ty áp dụng là 100%.

### **Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán:**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại. Tại Công ty chỉ tính rủi ro cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” là toàn bộ giá trị khoản cho vay / tiền gửi.

### **Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán:**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản đảm bảo là tiền, các khoản tương đương tiền, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản đảm bảo trong trường hợp đối tác hoặc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng;
- Giá trị tài sản đảm bảo tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

### **Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán:**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS

Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

### 3.3. Giá trị rủi ro hoạt động:

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quy trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Chi phí lãi vay.

Kế toán trưởng



Vũ Hiền Thảo

Trưởng BP Kiểm soát nội bộ



Hà Thị Thùy Mai

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2021

TUQ. Người đại diện theo pháp luật

Giám đốc điều hành



Nguyễn Nam Hưng